

**ĐÁP ÁN ĐỀ THI TUYỂN SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
CHUYÊN 2015
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
Môn: TIẾNG ANH
MÃ ĐỀ: 201**

1. **A.** “au” trong *laugher* phát âm là /ɑ:/, trong các từ còn lại là /ɔ:/
2. **C.** “c” trong *exacerbate* phát âm là /z/, trong các từ còn lại là /k/
3. **C.** “s” cuối từ *picnic* đứng sau âm /k/ nên phát âm là /s/, các từ còn lại kết thúc là /d,n,r/ nên phát âm “s” là /z/
4. **D.** “ee” trong *committee* phát âm là /i/, trong các từ còn lại là /i:/
5. **B.** “o” trong *conversation* phát âm là /ɒ / hoặc /ɑ/, trong các từ còn lại là /ə/
6. **C.** Việc sử dụng 'would' có nghĩa là những việc này xảy ra nhiều lần, thường xuyên trong quá khứ, không còn diễn ra trong hiện tại (người ta không còn đi ngựa hay xe kéo tới chợ nữa). Have been V-ing chỉ việc đã bắt đầu trong quá khứ và kéo dài tới hiện tại. Get used to V-ing là trở nên quen với việc gì. Had been V-ing chỉ một hành động đã xảy ra trước một hành động nào trong quá khứ
7. **D.** Cấu trúc đảo ngữ của câu điều kiện loại I: Should + S + V (nguyên thể không chia) = If + S + V (s/es)
8. **B.** *Through thick and thin* là cụm từ cố định, chỉ việc cùng trải qua những thăng trầm, sóng gió
9. **C.** Đề được trao một suất học bổng, người nói phải bước vào lãnh địa đáng sợ và được biết đến của việc giáo dục riêng. Ngụ ý nói *đề được trao học bổng* (bị động), người nói phải học rất vất vả. “To be awarded” là đề được trao thưởng. Còn *To award* lại là chủ động. *Having been awarded* là đã được trao thưởng từ trước khi được giáo dục riêng.
10. **A.** Neatly: gọn gàng, khéo. Vô chai vừa vặn trong tâm tay. Orderly: có trật tự, hệ thống. Tidily: một cách gọn gàng. Finitely : có hạn
11. **A.** Tightly: chặt chẽ Ngôn ngữ được đan kết chặt chẽ với kinh nghiệm con người. Trong khi đó, nghĩa các từ còn lại là tautly: căng thẳng, sẵn sàng; rigidly: cứng nhắc; stiff: cứng rắn, khó nhọc
12. **A.** Much as + mệnh đề: dù rất... = Although + mệnh đề+ very much
13. **A.** *light at the end of the tunnel*: ánh sáng phía cuối đường hầm. Đây là thành ngữ để cổ vũ sự lạc quan, hi vọng trong hoàn cảnh khó khăn, tối tăm mù mịt
14. **C.** Must be seen to be taking strong measures: *được thấy* là đang sử dụng những biện pháp mạnh; nói cách khác chính phủ phải làm sao để người ta thấy mình đang sử dụng những biện pháp mạnh. Do đó, hình thức bị động *be seen* được dùng ở đây, sau *must* là V và hành động sử dụng biện pháp mạnh đang diễn ra nên ta dùng *to be taking*
15. **D.** Sacrifice: công hiến, theo nghĩa hiến dâng từ bỏ. Devote: công hiến, theo nghĩa tận tâm góp sức. Abolish: phá bỏ. Repeal: bãi bỏ. Người mẹ bỏ sự nghiệp để chăm sóc con cái. chọn sacrifice
16. **A.** Landslide: lở đất. Động từ *strike* thường dùng để diễn tả hành động có sự đập, rung mạnh, đột ngột xảy ra, có thể để miêu tả lở đất
17. **D.** Trọng âm của từ này rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ 1
18. **B.** Trọng âm của từ này rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ 2

19. A. Trọng âm của từ này rơi vào cả 2 âm tiết thứ , các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ 1
20. C. Trọng âm của từ này rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ 3
21. B. Trọng âm của từ này rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ 3
- B. Đoạn 1 : class sizes are huge by western standards (quy mô lớp học quá lớn so với tiêu chuẩn phương Tây)...school children in developed Asian economies rank among the highest in the world for academic achievements (học sinh ở các nền kinh tế phát triển châu Á xếp hạng cao nhất thế giới về thành tích học thuật) ... British secondary school students fail to shine in conditions most educational researchers would say are far more likely to help them succeed (học sinh phổ thông Anh không tỏa sáng trong các điều kiện được cho là thuận lợi hơn để thành công)Lớp đông hơn, nhưng học sinh châu Á vẫn học tốt hơn làm mâu thuẫn được nhắc tới
22. C. Dòng 6 đoạn 1: British secondary school students fail to shine in conditions thất bại trong việc vượt trội ở trường
23. C. Dòng 2,3 đoạn 2: ...in places like Korea, and perhaps lessons are more effective as a direct consequence các bài học được thiết kế hiệu quả hơn
24. A. Đoạn 1 dòng 2 đã đưa ra một mâu thuẫn ...class sizes are huge by western standards: quy mô lớp học lớn hơn tiêu chuẩn phương Tây mà học sinh châu Á vẫn học tốt. Và đoạn 2 đi vào lí giải nguyên nhân từ thiết kế bài học tới nội quy, và kết luận rằng số lượng học sinh không có liên quan tới kết quả học bằng thái độ ứng xử
25. D. Dòng 1 đoạn 4: The traditional family unit still remains relatively intact in Korea (kiểu gia đình truyền thống vẫn còn được giữ gìn ở Hàn Quốc). Dòng 3: In Britain meanwhile, one in every two marriages fails (trong khi đó ở Anh, cứ 2 cuộc kết hôn thì có 1 cuộc đổ vỡ) □ Đơn vị gia đình truyền thống phổ biến ở Hàn Quốc hơn
26. D. *You see, behind those great maths and science scores, there is a quite remarkable work ethic* là bạn có thể thấy, đằng sau thành tích toán học và khoa học rất cao ấy, có khá nhiều quy tắc làm việc. Sau vị trí [1] là một lời giải thích quy tắc ấy là đặt giáo dục lên trước hết.
27. A. Dòng 3 đoạn 4: They do very few extracurricular activities and devote far effort more time to their studies than their British peers Học sinh A châu tham gia ít hoạt động ngoại khóa, và dùng nhiều thời gian học hơn
28. A. Dòng 3 đoạn 5: At one end, there is the discipline and unbelievably **hard** work ethic of the Asian students success in education before all else. Ngay khi nhắc đến two extremes, đoạn văn đã diễn tả đó là *discipline* và *hard work ethic*
29. A. Hệ thống giáo dục châu Á đã cho thấy nhiều ưu điểm về thành tích học tập, nhưng lại ít hoạt động ngoại khóa hơn Tây phương, như vậy không hệ thống giáo dục nào là hoàn hảo
30. A. By no means = not at all = không...chút nào
31. C. Be taken aback: bị ngạc nhiên, bất ngờ. A little: một chút. Không có *a rather, a quite hay a somewhat*
32. B. Come as a + noun (shock): xuất hiện như một tin ... (tin sốc)
33. B. Consist of + noun: bao gồm. Các từ còn lại: combine: kết nối; contain: chứa đựng; compose: gồm (không có giới từ *of*)
34. D. Cut off: tách rời, biệt lập
35. B. Valuable: rất có giá trị. Worthy: đáng, đáng giá. Priceless: vô giá. Precious: hiếm, quý giá. Khi nói đến những kinh nghiệm quý giá, ta thường dùng *valuable experience*

36. **D. Transformation:** sự biến đổi. Trường học cho người mù và điếc đã tạo ra sự biến đổi cho hàng tá trẻ em. Đây là sự biến đổi mạnh, khác với *change*: sự thay đổi (kém mạnh mẽ hơn), *contrast*: sự tương phản, *difference*: sự khác biệt.
37. **B. Nonetheless:** tuy nhiên. Những đứa trẻ (dù nhận được sự biến đổi từ trường học) tuy nhiên sẽ phải tự mình vật lộn để học tập. Cả *however* cũng mang nghĩa tuy nhiên, nhưng sắc thái kém trang trọng hơn. *Furthermore*: hơn nữa. *Otherwise*: nếu không thì
38. **C. Expand:** mở rộng về diện tích, quy mô. Cô ấy đang nỗ lực để mở rộng trường học của mình.
Grow: trồng, phát triển. *Widen*: mở rộng diện tích. *Stretch*: kéo dài.
39. **A.** Nhu cầu lớn ta dùng từ “great”
40. **to teach.** Có thể dùng động từ nguyên thể sau động từ *to be* (was) để chỉ mục đích
41. **learning.** Trước chỗ trống 1 động từ *to be* : was, dấu hiệu của thì quá khứ tiếp diễn
42. **liked.** Khóa học đã diễn ra, việc từng thích một phần của khóa học đã xảy ra trong quá khứ, dùng quá khứ đơn
43. **doing.** Có thể dùng danh động từ sau *while* để chỉ hành động đang xảy ra tại thời điểm nói
44. **depended.** Câu chuyện đã xảy ra, chia ở quá khứ đơn
45. **Learn.** Đây là câu điều kiện loại 1 chỉ hành động có thể xảy ra. Về sau có động từ khuyết thiếu can thì về trước với *if*, mệnh đề ở thì hiện tại đơn
46. **will never forget.** Hành động *never forget* sẽ xảy ra trong tương lai
47. **have ever had.** Sau so sánh hơn nhất thường là thì hiện tại hoàn thành; đồng thời có *so far* – dấu hiệu của thời hiện tại hoàn thành
49. **had not taken.** Đây là giả định loại 3 không có thật trong quá khứ: nếu không tham gia khóa học. Mệnh đề sau *If* chia ở quá khứ hoàn thành
50. **would not have been.** Câu điều kiện loại 3, động từ ở mệnh đề phía sau có dạng: *would have + past participle*
51. **meaningful.** Hình thức nhân mạnh đảo tính từ lên trước danh từ. *Meaningful a measure*: một phương thức thực sự ý nghĩa. *Meaningful*: có ý nghĩa
52. **singleness.** *Singleness* là danh từ chỉ sự đơn độc. *The beautiful* là danh từ chỉ một lớp, số đông những thứ mang đặc tính chung là *beautiful* (cũng giống như *the old* chỉ lớp người già), ở đây chỉ những thứ đẹp dễ. Sau *and* vì thế cũng cần một danh từ
53. **scholastic.** Sau mạo từ (a) và trước danh từ (*interest*) là tính từ để bổ nghĩa cho danh từ đó. *Scholastic* là tính từ, mang nghĩa thuộc về trường học, về sách vở
54. **replace.** Những mối quan tâm mang tính học thức đang thay thế các mối quan tâm truyền thống. *Replace* là động từ, mang nghĩa thay thế
55. **literary.** *Literary* (adj) mang tính chất văn chương. Trước danh từ thường là tính từ bổ nghĩa cho nó. *Literary critics*: các nhà phê bình văn học.
56. **obsession.** *Obsession* (n): Sự quan sát
57. **response.** *Response* (n): sự đáp lại, sự trả lời
58. **materialistic.** *Materialistic* (adj): mang tính vật chất. *Material conception*: quan điểm duy vật
59. **satisfactory.** *Satisfactory* (adj): đem lại sự thỏa mãn
60. **spectacle.** *Spectacle* (n): cảnh tượng. Nếu trải nghiệm về cuộc sống hàng ngày quá thỏa mãn thì
liệu bao nhiêu cảnh tượng của những thứ đời thường được quan sát
61. **ready.** *To be ready to V*: có thể sẽ làm gì
62. **accounts.** *Bank accounts*: các tài khoản ngân hàng.

63. **They.** Tuy sẵn sàng tránh, bỏ qua viễn cảnh dốc hết tài khoản để gửi con cái đi học ở các trường nội trú quốc tế, các phụ huynh vẫn thích viễn cảnh đăng kí cho một cuộc sống tuyệt vời ở Hogwarts
64. **up.** To sign up for smt: đăng kí tham gia (khóa học)
65. **lay.** Lay foundations for smt: đặt nền móng cho cái gì
66. **paying.** Các phụ huynh yêu cầu những minh chứng xứng đáng để *chi trả* một lượng tiền lớn đáng kể cho việc giáo dục con gái.
67. **aware.** Con cái họ cần phải được khiến cho nhận thức được các cơ hội. Be aware of: nhận thức được
68. **opportunities.** Các cơ hội đã được nhắc tới trước đó: ... the huge number of opportunities provided by boarding school life cuộc sống ở các trường nội trú đem lại rất nhiều cơ hội
69. **who.** Trước chỗ trống là các danh từ chỉ người, sau đó lại là động từ có chia, ta dùng mệnh đề quan hệ dùng *who*
70. **themselves.** Thời điểm cho bômẹ và *chính* các sinh viên phát hiện ra những trải nghiệm duy nhất, thách thức
71. **put Carla up.** Put sb up: cho ai ở nhờ (qua đêm)
72. **going up.** Go up: mọc lên
73. **set up.** Set up: dựng nên, bắt đầu. Một cuộc điều tra được thực hiện
74. **take it up.** Take st up: bắt đầu theo đuổi cái gì
75. **make up for.** Make up for st: bù lại (bù cho cái gì đã để lỡ)
76. **calls for.** Call for st: yêu cầu gì, cần cái gì
77. **blown up.** Blow up: nổ, phá hủy; phóng to ảnh
78. **dropped out of it.** Drop out of st: bỏ không tham gia nữa, phản đối ý kiến mà những người khác chấp nhận
79. **to come up.** Come up: xuất hiện trong chủ đề bàn bạc, thảo luận
80. **grew out of.** Grow out of st: không còn có (thói quen gì nữa) sau một thời gian phát triển, thay đổi
81. He is **an authority on** (the history of) primitive life.
Be an authority on smt: hiểu biết sâu sắc (là chuyên gia) về lĩnh vực gì
82. The story about her achievements **was beyond belief.** To be beyond belief: thật khó tin
83. The interference on the radio **made it impossible** to make sense of the message. To make sense of: nhận ra ý nghĩa, hiểu được
To make it impossible to V: làm cho việc gì trở nên khó thực hiện
84. They arrived at the station **in the nick** of time. In the nick of time: suýt soát thời gian, vừa kịp
85. David **congratulated her** on a good venue for the party
To praise: khen ngợi ai. Congratulate sb on st: chúc mừng ai vì cái gì
86. But for Jack's being so affluent, she would not be dating with him. Cấu trúc đảo ngữ câu điều kiện loại 2: Were + S + adj = If + S + V-ed. But for + N/V-ing = If ... not = nếu không có...
87. They probably forgot about the extra class.

It is likely that + mệnh đề: có thể là... Khi chuyển sang chủ ngữ chỉ người, ta thường dùng *probably* để chỉ việc có thể xảy ra

88. I'm looking for a woolen, green and fairly long scarf.
Chuyển từ mệnh đề quan hệ bônggiã cho danh từ scarf sang cụm danh từ với nhiều tính từ bổ nghĩa cho scarf

89. Under no circumstance should you open this door when the building is open to the public.

Cấu trúc đảo ngữ nhấn mạnh: Under no circumstance + trợ động từ + S + V (lùi thời hoặc không chia) = Trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không được làm gì đó

90. Death is more likely to be caused by a bee sting than by a snake bite these days.

Túc từ trong câu gốc được chuyển thành chủ ngữ trong câu viết lại, nên động từ chính viết lại ở dạng bị động.

Write a paragraph of about 150 words about the benefits of studying at a gifted school

A Suggested Writing Sample

A gifted school is really good environment to study and cultivate the mind. We all can see that studying in a gifted school bring us many benefits.

Firstly, if you're a student at a gifted school, you will have good conditions to develop abilities in your favorite subjects, help you to build dream and orient your future career.

Secondly, most of the teacher in the gifted school are good and enthusiastic. They always create comfortable atmosphere in studying for students to receive knowledge easily

Besides, there are many valuable scholarships for good students, especially, for students that have difficult circumstances.

Finally, the gifted school always has many different facilities for students to relax after studying hard. There are many advantages of studying in a gifted school. Therefore, we need to make the best use of these benefits to have the most best results. [143 words]